

HƯỚNG DẪN KHAI BÁO DỊCH VỤ TRÊN ONT IGATE GW040-H

FW: G040DEVN00T001 (181023_163832)

VNPT-TECHNOLOGY

MỤC LỤC

I. Giới thiệu chung	3
1. Tổng quan sản phẩm	3
2. Tính năng chính	3
II. Hướng Dẫn Cấu Hình Thiết Bị	5
1. Hướng dẫn kết nối thiết bị lần đầu	5
2. Cấu hình dịch vụ nhanh (Quick Setup)	8
3. Cấu Hình Dịch Vụ	12
3.1. Khai báo dịch vụ Internet HSI	12
Bước 1: Tạo WAN cho dịch vụ Internet	12
Bước 2: Sử dụng dịch vụ Internet	14
3.2. Khai báo dịch vụ IPTV	17
Bước 1: Tạo WAN cho dịch vụ IPTV	17
Bước 2: Sử dụng dịch vụ IPTV qua LAN 4	18
Bước 3: Sử dụng dịch vụ IPTV qua wifi và LAN 4	19
3.3. IP Camera	22
Bước 1: Tạo WAN PPPoE	22
Bước 2: Cấu hình cho camera	22
Bước 3: Khai báo port forwarding	23
Bước 4: Khai báo DDNS	23
Bước 5: Sử dụng dịch vụ IP Camera	24

I. Giới thiệu chung

1. Tổng quan sản phẩm

Sản phẩm ONT tích hợp 4 cổng chuyển đổi và điểm truy nhập không dây cung cấp các dịch vụ truy cập mạng Internet cho các máy tính kết nối với thiết bị qua đường truyền tốc độ cao, truyền hình kỹ thuật số IPTV, giám sát thiết bị từ xa qua TR069 từ GNMS của VNPT Technology xây dựng. ONT hỗ trợ WiFi Dualband, hoạt động trên 2 băng tần 2.4GHz và 5GHz, giúp cho các thiết bị truy cập không dây kết nối đến một cách dễ dàng.

Về phần bảo mật, ONT còn cung cấp chức năng bảo mật qua Firewall và NAT để bảo vệ máy tính khỏi nguy cơ tấn công từ Internet, truyền thông đa phương tiện và thông tin liên lạc bằng giọng nói qua Internet cũng như hỗ trợ tải về các tệp tin video dung lượng lớn, truyền dữ liệu tốc độ cao cho các trò chơi trực tuyến. Ngoài ra, với việc tích hợp cổng USB, người dùng có thêm sự lựa chọn cho các tính năng cao cấp khác như xem phim đa phương tiện qua thiết bị lưu trữ USB với công nghệ DLNA... Sản phẩm phù hợp với mô hình sử dụng tại hộ gia đình hoặc các văn phòng nhỏ.

Bên cạnh đó, để sẵn sàng với sự chuyển đổi giao thức Internet từ phiên bản 4 (IPv4) sang phiên bản 6 (IPv6) của các nhà cung cấp dịch vụ đang diễn ra từng ngày trên toàn cầu, sản phẩm ONT của VNPT Technology cũng cung cấp khả năng hỗ trợ giao thức mạng Internet phiên bản 6 trong thiết kế của mình.

2. Tính năng chính

- Có 04 cổng GbE RJ45, 01 cổng PON (SC/APC), 01 cổng USB 3.0.
- Chức năng phát Wi-Fi dual-band: 2,4GHz hỗ trợ 802.11n tốc độ 300Mbps và 5GHz hỗ trợ 802.11ac tốc độ 867Mbps.
- Anten: MIMO 2x2, độ tăng ích 5dBi.
- Hỗ trợ đồng thời giao thức IPv4 và IPv6.
- Cung cấp 08 SSID truy nhập đồng thời, giúp tăng cường khả năng cho phép nhiều người dùng truy cập Internet tốc độ cao.
- Máy chủ đa phương tiện với công nghệ DLNA và lưu trữ USB với các định dạng FAT/FAT32/NTFS.

3. Giới thiệu chung thiết bị ONT Wifi Dualband

So với thiết bị ONT Wifi hiện đang sử dụng trên mạng, thiết bị ONT Wifi Dualband có các tính năng nổi bật như sau:

- Hỗ trợ phát Wifi theo chuẩn mới: 802.11ac (ở băng tần 5 GHz) bên cạnh chuẩn Wifi đang sử dụng 802.11 b/n/g (băng tần 2.4 GHz); Wifi băng tần 5GHz có ưu điểm:
 - + Hỗ trợ 23 kênh so với 11 kênh trên các thiết bị ONT Wifi hiện nay nhằm giảm nhiễu giữa các nguồn sóng Wifi lân cận đảm bảo băng thông và vùng phủ Wifi rộng hơn.
 - + Giảm ảnh hưởng từ các nguồn gây nhiễu sóng như: sóng tivi, điện thoại, lò vi sóng, các thiết bị phát sóng ở tần số lân cận 2,4 Ghz.
- Cung cấp tốc độ truy cập qua Wifi cao:
 - + Tốc download/upload qua Wifi trên băng tần 5 GHz của ONT Wifi dualband 2x2 MIMO cao gấp 2 đến 3 lần so với tốc độ Wifi băng tần 2.4 GHz.
- Tương thích với các thiết bị thu phát Wifi hiện đang sử dụng:
 - + Tương thích với các thiết bị thu sóng Wifi băng tần 2.4 GHz hiện nay (theo chuẩn 802.11 b/g/n)
 - + Đổi với sóng Wifi băng tần 5 GHz, tương thích với các thiết bị có hỗ trợ chuẩn Wifi 802.11ac

4. Ứng dụng thiết bị ONT Wifi Dualband vào mạng lưới

- Đáp ứng cho đối tượng khách hàng yêu cầu băng thông truy cập qua Wifi cao: quán Game, Doanh nghiệp, đại lý Internet ...
- Đáp ứng cho khu vực khách hàng hiện hữu đang có nhiều sóng Wifi gây nhiễu: khu trọ chợ, dãy nhà liền kề ...
- Đáp ứng cho đối tượng khách hàng có yêu cầu số lượng truy cập đồng thời qua Wifi lớn: quán Cafe, quán Game ...

II. Hướng Dẫn Cấu Hình Thiết Bị

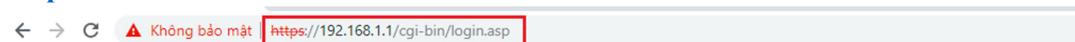
1. Hướng dẫn kết nối thiết bị lần đầu

Để cấu hình ONT GW040-H, người dùng phải truy cập vào giao diện cấu hình thiết bị được xây dựng trên nền web.

Sau khi kết nối máy tính của bạn với ONT thông qua cáp Ethernet hoặc Wi-Fi, thực hiện các bước sau để truy cập vào WebGUI.

Bước 1: Mở trình duyệt, nhập vào thanh địa chỉ của trình duyệt dòng sau:

<https://192.168.1.1>



Kết nối của bạn không phải là kết nối riêng tư

Những kẻ tấn công có thể đang cố gắng đánh cắp thông tin của bạn từ **192.168.1.1** (ví dụ: mật khẩu, thư hoặc thẻ tín dụng). [Tim hiểu thêm](#)

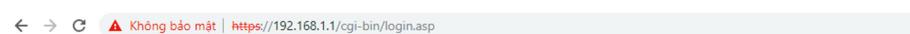
NET::ERR_CERT_AUTHORITY_INVALID

Giúp cải thiện tính năng Duyệt web an toàn bằng cách gửi một số [thông tin hệ thống và nội dung](#) trang tới Google. [Chính sách bảo mật](#)

[Nâng cao](#)

[Quay lại an toàn](#)

Tiếp tục nhấn “**Nâng cao**”, trình duyệt sẽ như hình dưới đây:



Kết nối của bạn không phải là kết nối riêng tư

Những kẻ tấn công có thể đang cố gắng đánh cắp thông tin của bạn từ **192.168.1.1** (ví dụ: mật khẩu, thư hoặc thẻ tín dụng). [Tim hiểu thêm](#)

NET::ERR_CERT_AUTHORITY_INVALID

Giúp cải thiện tính năng Duyệt web an toàn bằng cách gửi một số [thông tin hệ thống và nội dung](#) trang tới Google. [Chính sách bảo mật](#)

[Ẩn chi tiết](#)

[Quay lại an toàn](#)

Máy chủ này không chứng minh được rằng đó là **192.168.1.1**; chứng chỉ bảo mật của máy chủ này không được hệ điều hành máy tính của bạn tin cậy. Điều này có thể do định cấu hình sai hoặc có kẻ tấn công chặn kết nối của bạn.

[Tiếp tục truy cập 192.168.1.1 \(không an toàn\)](#)

Nhấn “**Tiếp tục truy cập 192.168.1.1 (không an toàn)**” để đi đến trang yêu cầu đăng nhập.

Lưu ý: Địa chỉ **192.168.1.1** là địa chỉ truy cập mặc định vào ONT, nếu không thể truy cập địa chỉ trên, vui lòng án và giữ nút **RESET** phía sau thiết bị 10 giây để khôi phục lại cài đặt gốc của nhà sản xuất.

Bước 2: Khi trang yêu cầu thông tin đăng nhập hiện ra, nhập vào thông tin username và password mặc định:

User name: admin

Password: admin



Language:

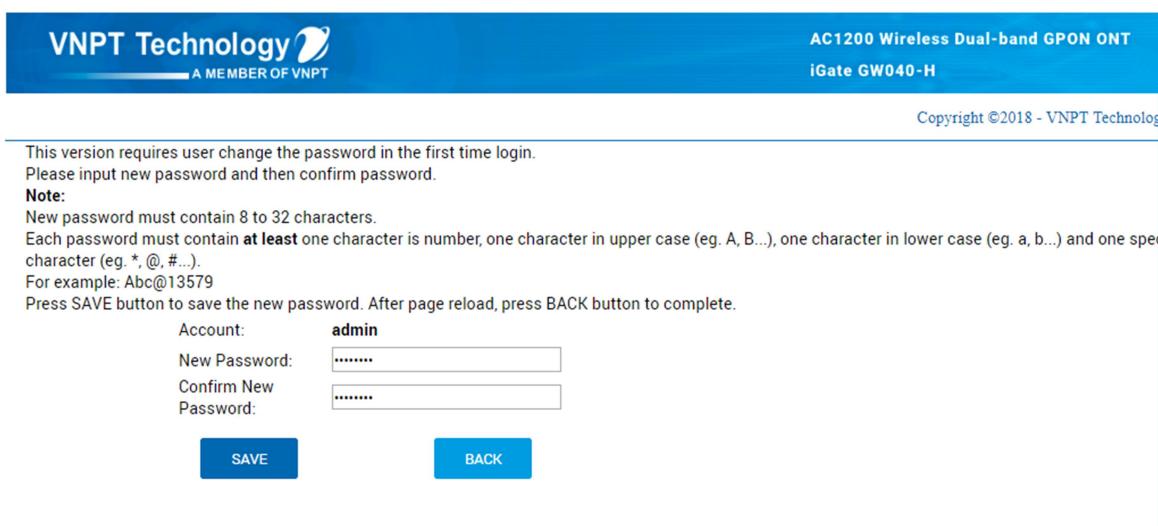
Copyright ©2018 - VNPT Technology

Sign In

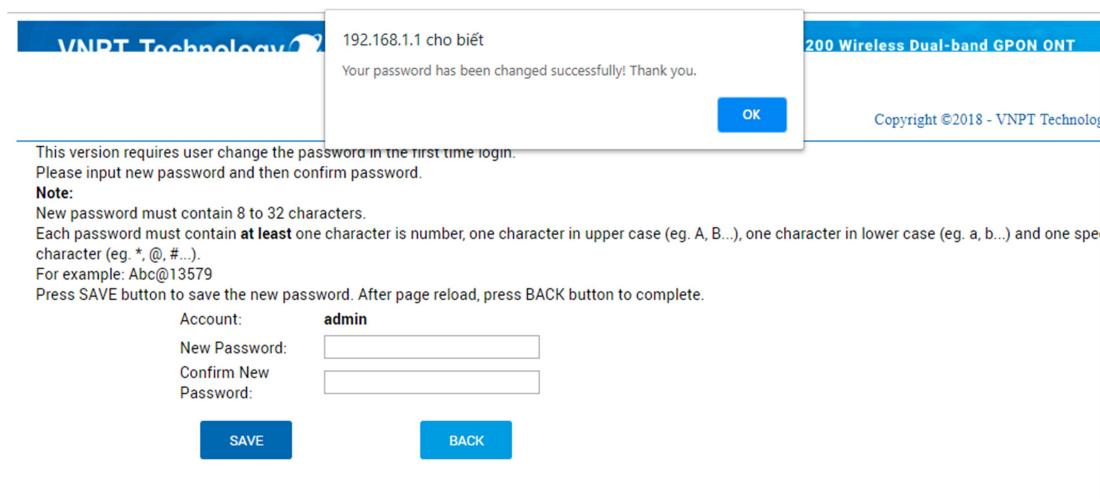
Username	<input type="text" value="admin"/>
Password	<input type="password" value="*****"/>
<input type="button" value="Login"/>	

You have 3 times try to login.

Sau khi đăng nhập bằng tài khoản admin/admin, trên màn hình xuất hiện trang thay đổi mật khẩu nhằm đảm bảo tính bảo mật (mật khẩu mới thay đổi phải đảm bảo các yêu cầu như trong phần hướng dẫn):



Bước 3: Sau khi nhập mật khẩu mới → Nhấn nút “SAVE” để lưu thông tin → xuất hiện thông báo đổi mật khẩu thành công:



Nhấn “OK”, trang đăng nhập user/password mới hiện ra.

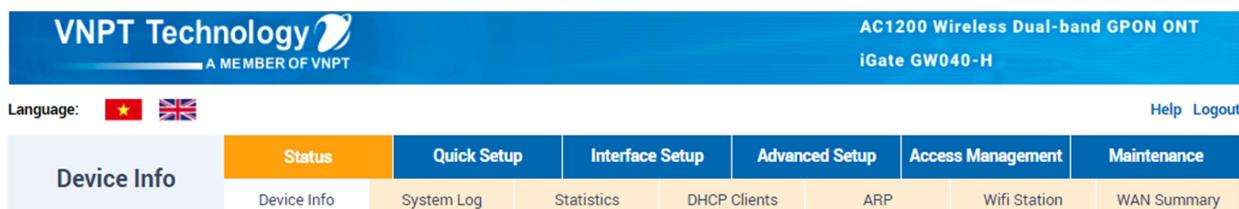


Sign In

Username	<input type="text"/>
Password	<input type="password"/>
<input type="button" value="Login"/>	

You have 3 times try to login.

Bước 4: Nhập user/password mới → đăng nhập thành công vào trang cấu hình, trên màn hình xuất hiện 6 mục sau:

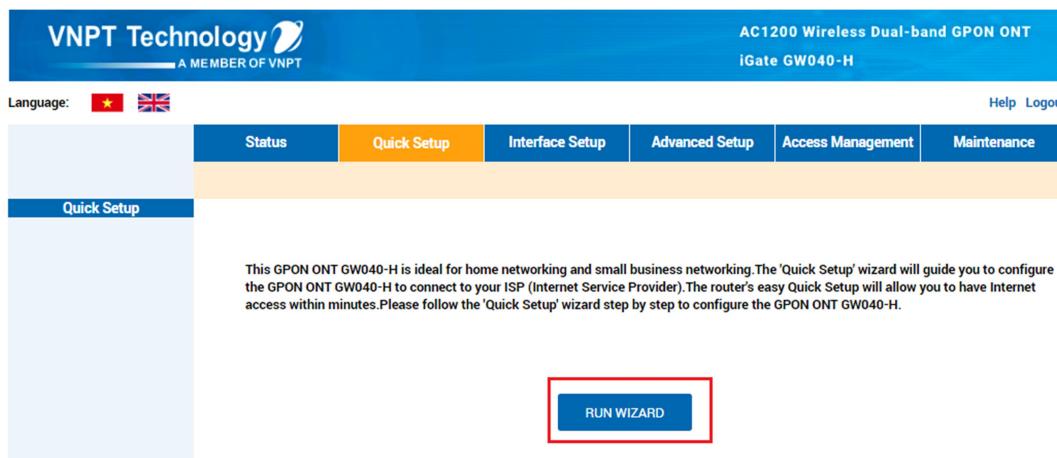


Những mục này cho biết thông tin cơ bản về thiết bị và cấu hình của thiết bị.

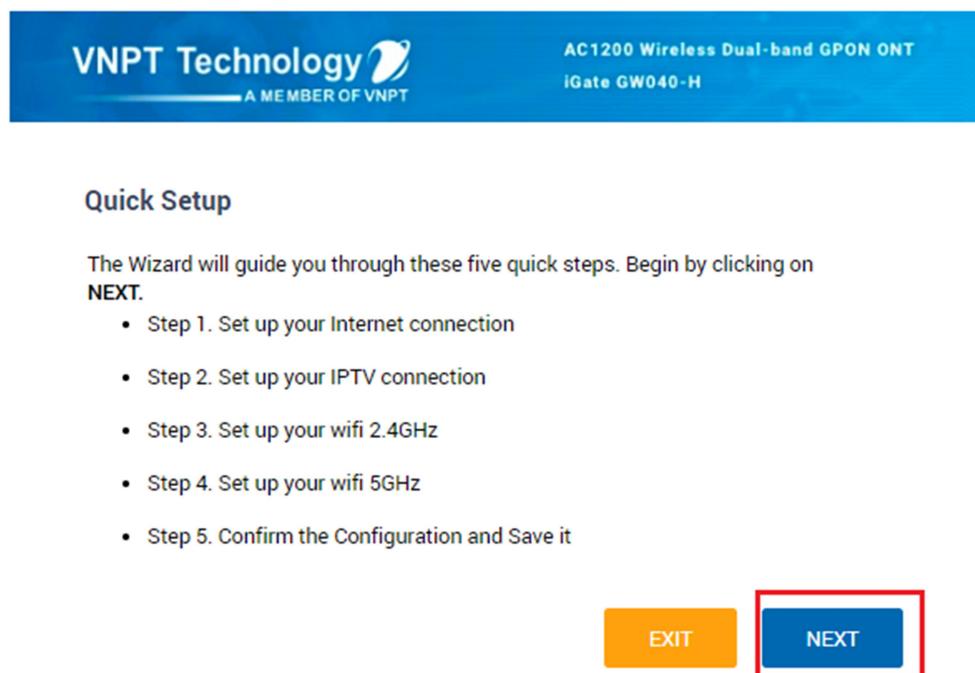
2. Cấu hình dịch vụ nhanh (Quick Setup)

- *Cấu hình dịch vụ nhanh cho phép người dùng thiết lập nhanh một số dịch vụ Internet, IPTV và mạng không dây.*
- *Người dùng có thể cấu hình riêng cho các dịch vụ Internet và IPTV theo nhu cầu* **dẫn tương ứng** *ở các mục 3.1 và 3.2.*

Chọn mục **Quick Setup**, giao diện hiện ra như hình dưới:



Chọn **RUN WIZARD** sẽ xuất hiện cửa sổ mới như hình dưới đây:



Bước 1: Chọn NEXT để chuyển sang mục cấu hình dịch vụ Internet:



Step 1. Quick Setup - Internet Connection Setup

Select the WAN interface and configure the 802.1q.

WAN	1
802.1q	<input checked="" type="radio"/> Tag <input type="radio"/> Untag
VLAN ID	10 (range: 0~4095)
802.1p	Remark ▾ 0 (range: 0~7)

Enter the PPPoE information provided to you by your ISP. Click NEXT to continue.

Username:	vttt-hcm
Password:

BACK

EXIT

NEXT

- Tại mục 802.1q: Tích chọn “Tag”.
- Điền VLAN ID và nhập thông tin Username/ Password của dịch vụ Internet được cung cấp bởi nhà mạng.

Bước 2: Chọn NEXT để chuyển sang mục cấu hình dịch vụ IPTV:



Step 2. Quick Setup - IPTV Connection Setup

Do you want to setup IPTV connection?

Choose Yes to go IPTV setup connection page or choose No to ignore. Click Next to continue.

Yes No

BACK

EXIT

NEXT

- Nhấn “Yes” để cấu hình dịch vụ.
- Nhấn NEXT để tiếp tục.

Bước 3: Cửa sổ chuyển tiếp đến phần 802.1q hình bên dưới:

Step 2. Quick Setup - IPTV Connection Setup

Select the WAN interface and configure the 802.1q.

WANs	0	1	2	3	4	5	6	7
Ethernet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	LAN1	LAN2	LAN3	LAN4				
WLAN 2.4GHz	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>				
WLAN 5GHz	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>				

Chọn các thông số như sau:

- Wan :**2**
- 802.1q: **Tag**
- Active: **Activated**
- Group Index: **0**
- Group name: **IPTV**
- Ethernet: **LAN4**

Sau đó, nhấn **NEXT**.

Bước 4: Chuyển đến mục cấu hình mạng không dây (2.4GHz hoặc 5GHz)



Step 3. Quick Setup - Wireless 2.4GHz

You can setup for wireless here and click **NEXT** to continue.

SSID index	:	<input type="button" value="1 ▾"/>
SSID	:	<input type="text" value="GW040_2.4G_Internet"/>
Authentication Type	:	<input type="button" value="WPAPSK/WPA2PSK ▾"/>
Encryption	:	<input type="button" value="AES ▾"/>
Pre-Shared Key	:	<input type="text" value="1234567890"/> (8~63 characters or 64 Hex string)

BACK

EXIT

NEXT

- SSID: Đặt tên mạng không dây.
- Authentication Type: **WPASK/WPA2PSK.**
- Encryption: **AES.**
- Đặt mật khẩu của mạng không dây ở mục **Pre-Shared Key**

Nhấn **NEXT**, chuyển sang cấu hình wifi 5GHz:



Step 4. Quick Setup - Wireless 5GHz

You can setup for wireless here and click **NEXT** to continue.

SSID index	:	<input type="button" value="1 ▾"/>
SSID	:	<input type="text" value="GW040_5G_Internet"/>
Authentication Type	:	<input type="button" value="WPAPSK/WPA2PSK ▾"/>
Encryption	:	<input type="button" value="AES ▾"/>
Pre-Shared Key	:	<input type="text" value="1234567890"/> (8~63 characters or 64 Hex string)

BACK

EXIT

NEXT

Cấu hình tương tự như phần 2.4GHz.

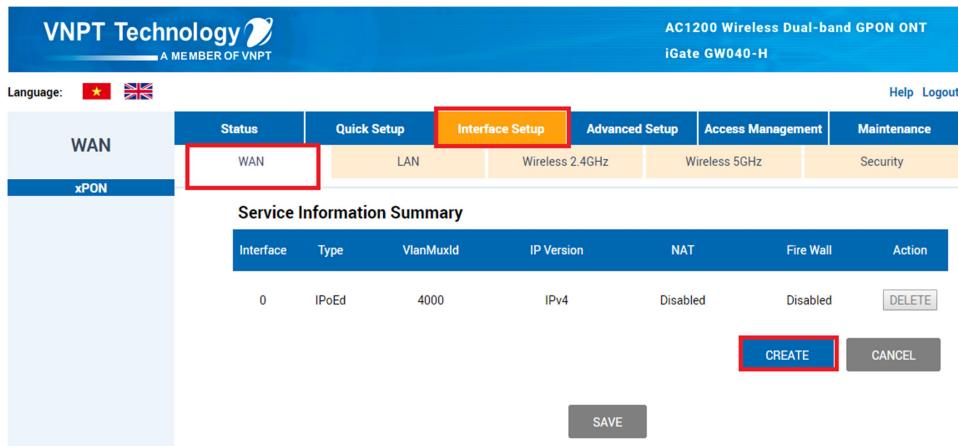
Bước 5: Nhấn **NEXT** để kết thúc cấu hình.

3. Cấu Hình Dịch Vụ

3.1. Khai báo dịch vụ Internet HSI

Bước 1: Tạo WAN cho dịch vụ Internet

Từ trang cấu hình của ONT iGate GW040-H, truy cập tab “**Interface Setup**” => “**WAN**” bấm “Create” để tạo 01 WAN mới:



Sau đó, cài đặt các tham số:

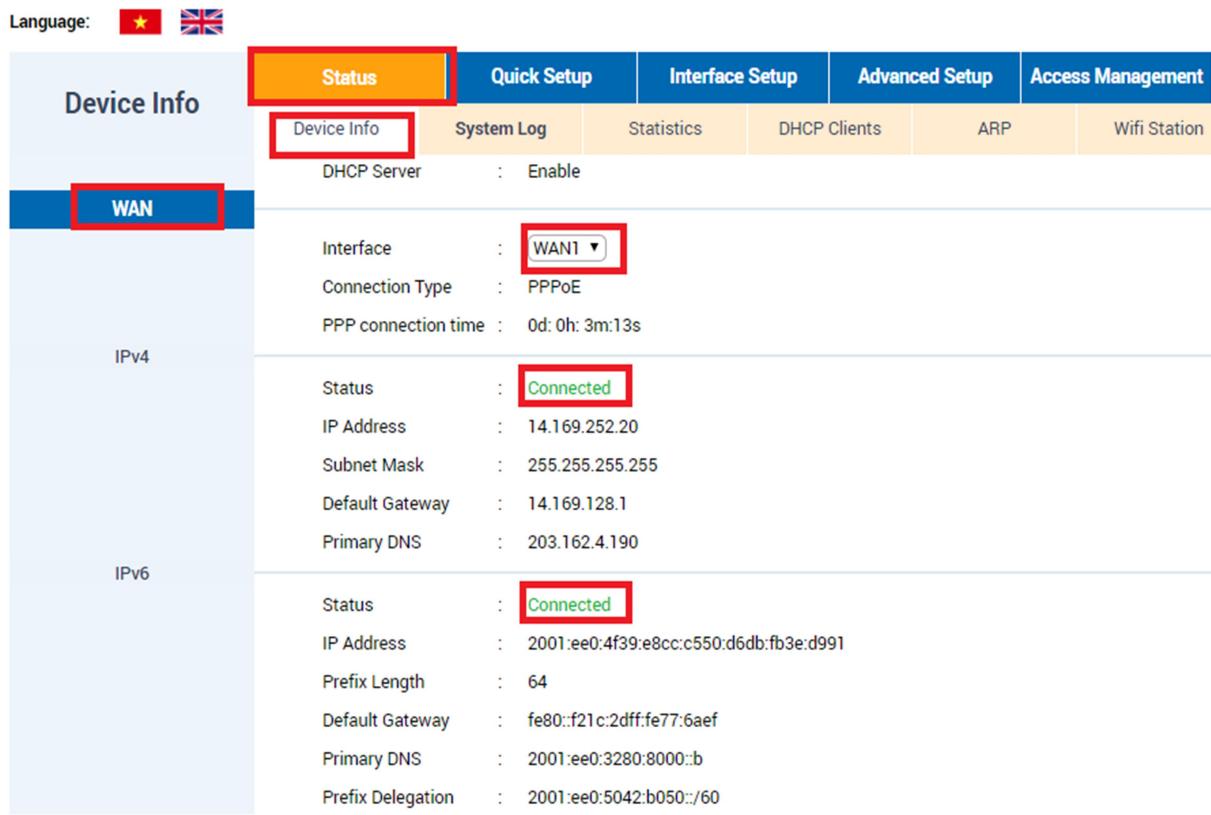
- IP Version: Tích chọn IPv4/IPv6 (Khuyến cáo chỉ chọn mode IPv4 & IPv6 Dual stack khi chạy trong mô hình IPv6).
- Encapsulation => ISP: Tích chọn **PPPoE**
- 802.1q => VLAN ID: **10** (Tùy thuộc vào quy hoạch user VLAN của các tỉnh cho dịch vụ Internet).
- Username: **vttt-hcm** (phụ thuộc thông tin từng thuê bao).
- PPP Password: **xxxxxxxx** (phụ thuộc thông tin từng thuê bao).

AC1200 Wireless Dual-band GPON ONT
iGate GW040-H

Language:											
			Status	Quick Setup	Interface Setup	Advanced Setup	Access Management	Maintenance			
WAN			WAN		LAN		Wireless 2.4GHz		Wireless 5GHz		Security
IP V4/IP V6			Status	:	<input checked="" type="radio"/> Activated <input type="radio"/> Deactivated						
Encapsulation			IP Version	:	<input type="radio"/> IPv4 <input checked="" type="radio"/> IPv4/IPv6 <input type="radio"/> IPv6						
802.1q			ISP	:	<input type="radio"/> Dynamic IP Address <input type="radio"/> Static IP Address <input checked="" type="radio"/> PPPoE <input type="radio"/> Bridge Mode						
MVlan Options			802.1q	:	<input checked="" type="radio"/> Tag <input type="radio"/> Untag						
Firewall			VLAN ID	:	<input type="text" value="10"/> (range: 0~4095)						
PPPoE			802.1p	:	<input type="text" value="0"/> (range: 0~7)						
			Multi VLan	:	<input type="text" value="-1"/> (range: -1~4095, -1 means no multi vlan)						
			Firewall	:	<input type="button" value="Enable"/>						
			Username	:	<input type="text" value="vtpp-hcm"/>						
			Password	:	<input type="password" value="*****"/>						

Các tham số khác để mặc định, bấm “Save” để lưu thông tin WAN.

Tiếp tục truy cập tab “Status” => “Device Info” => “WAN” quan sát ghi nhớ **Interface** và **Status Wan** cho dịch vụ Internet vừa tạo (ví dụ trong hình dưới đây **Interface** là **WAN1**, **Status Wan** cho IPv4 và IPv6 đều là **Connected**).



The screenshot shows the configuration interface for an iGate GW040-H. The top navigation bar includes language selection (Vietnamese and English). The main menu has tabs for Device Info, Status, Quick Setup, Interface Setup, Advanced Setup, and Access Management. Under Device Info, the WAN tab is selected. The WAN section contains sub-sections for IPv4 and IPv6. For each, there is a table with various network parameters. In the IPv4 table, the 'Interface' dropdown is set to 'WAN1'. The 'Status' column for both IPv4 and IPv6 sections shows 'Connected'. Other parameters like IP Address, Subnet Mask, and Default Gateway are also listed.

Nếu WAN PPPoE của dịch vụ Internet có Status là “Connected” và lấy được IP, thì tiếp tục chuyển qua bước số 2.

Bước 2: Sử dụng dịch vụ Internet

a. Cấu hình wifi cho băng tần 2.4GHz

Từ trang cấu hình, truy cập tab “Interface Setup” => “Wireless 2.4GHz”, setup thông tin cho SSID số 1.

- Chọn “SSID Index”: 1
- Chọn PerSSID Switch: **On**
- SSID: “**GW040_2.4G_Internet**” (đây là tên SSID wifi sẽ sử dụng cho Internet).
- Authentication Type: **WPAPSK/WPA2PSK**
- Encryption: **AES**
- Pre-Shared Key: “**vnpt123456**” (đây là password cho SSID Internet, khuyến cáo nên dùng mật khẩu gồm cả chữ cái và số)

Language:  

[Help](#) [Logout](#)

Wireless 2.4GHz		Status	Quick Setup	Interface Setup	Advanced Setup	Access Management	Maintenance
		WAN	LAN	Wireless 2.4GHz	Wireless 5GHz		Security
SSID Settings		SSID index : <input type="text" value="1"/> PerSSID Switch : <input checked="" type="radio"/> On <input type="radio"/> Off SSID : <input type="text" value="GW040_2.4G_Internet"/> Broadcast SSID : <input checked="" type="radio"/> Yes <input type="radio"/> No Use WPS : <input type="radio"/> Yes <input checked="" type="radio"/> No Authentication Type : <input type="text" value="WPAPSK/WPA2PSK"/>					
WPA-PSK		Encryption : <input type="text" value="AES"/> Pre-Shared Key : <input type="text" value="....."/> (8~63 characters or 64 Hex string) Show Key Key Renewal Interval : <input type="text" value="3600"/> seconds (10 ~ 4194303)					

Bấm “Save” để lưu thông tin.

LUU Y:

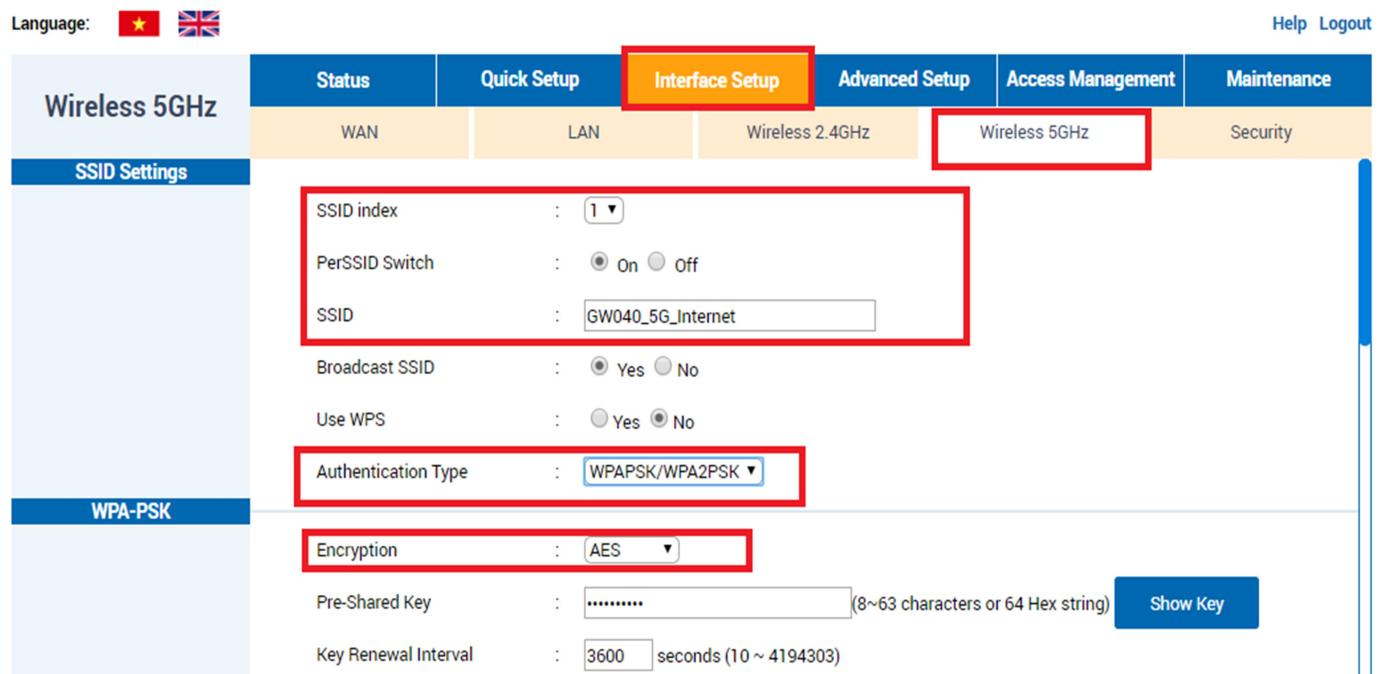
- Tiếp tục truy cập mục “Access Point Settings” => Ở mục BandSteering chọn Disable
- Channel: UNITED STATES – Auto.

Access Point Settings	
Access Point	: <input checked="" type="radio"/> On <input type="radio"/> Off
Channel	: <input type="text" value="UNITED STATES"/> <input type="button" value="AUTO"/> Current Channel : <input type="text" value="8"/>
Beacon Interval	: <input type="text" value="100"/> (range: 20~1000)
TxPower	: <input type="text" value="19.5 dBm"/>
RTS/CTS Threshold	: <input type="text" value="2347"/> (range: 1500~2347)
Fragmentation Threshold	: <input type="text" value="2346"/> (range: 256~2346, even numbers only)
DTIM	: <input type="text" value="1"/> (range: 1~255)
Wireless Mode	: <input type="text" value="802.11b+g+n"/>
Station Number	: <input type="text" value="30"/> (range: 1~30)
BandSteering	: <input type="text" value="Disable"/>
AirTime FairNess	: <input type="text" value="Enable"/>

b. Cấu hình wifi cho băng tần 5GHz

Từ trang cấu hình, truy cập tab “Interface Setup” => “Wireless 5GHz”, setup thông tin cho SSID số 1.

- Chọn “SSID Index”: 1
- Chọn PerSSID Switch: **On**
- SSID: “**GW040_5G_Internet**” (đây là tên SSID wifi sẽ sử dụng cho Internet).
- Authentication Type: **WPAPSK/WPA2PSK**
- Encryption: **AES**
- Pre-Shared Key: “**vnpt123456**” (đây là password cho SSID Internet, khuyến cáo nên dùng mật khẩu gồm cả chữ cái và số).



Wireless 5GHz		Status	Quick Setup	Interface Setup	Advanced Setup	Access Management	Maintenance
SSID Settings		WAN	LAN	Wireless 2.4GHz	Wireless 5GHz		Security
WPA-PSK							

SSID Settings

SSID index : 1

PerSSID Switch : On Off

SSID : GW040_5G_Internet

Broadcast SSID : Yes No

Use WPS : Yes No

Authentication Type : WPAPSK/WPA2PSK

Encryption : AES

Pre-Shared Key : (8~63 characters or 64 Hex string) [Show Key](#)

Key Renewal Interval : 3600 seconds (10 ~ 4194303)

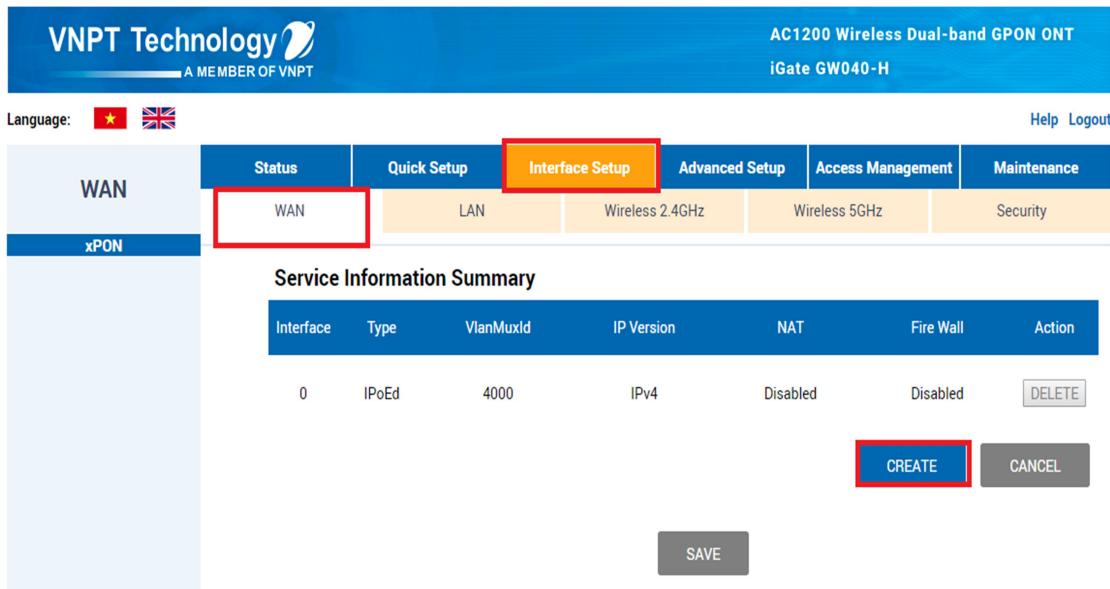
Bấm “Save” để lưu thông tin.

- Các hướng dẫn lắp đặt về “Chọn vị trí lắp đặt thiết bị ONT” và “Chỉnh góc Áng ten” áp dụng như hướng dẫn hiện hành cho thiết bị ONT Wifi một băng tần thông thường.
- Các thông số khác sử dụng giá trị mặc định.

3.2. Khai báo dịch vụ IPTV

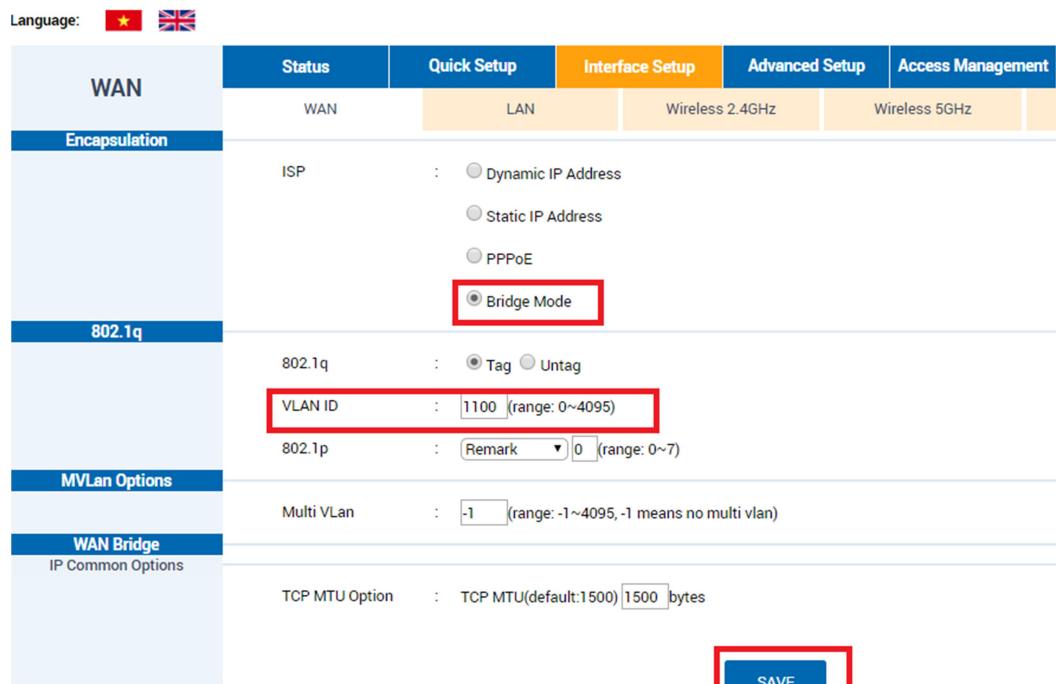
Bước 1: Tạo WAN cho dịch vụ IPTV

Kết nối PC đến cổng LAN 1 của ONT để đăng nhập trang cấu hình thiết bị, truy cập tab “Interface Setup” => “WAN” bấm “Create” để tạo 01 WAN mới:



Sau đó, cài đặt các tham số:

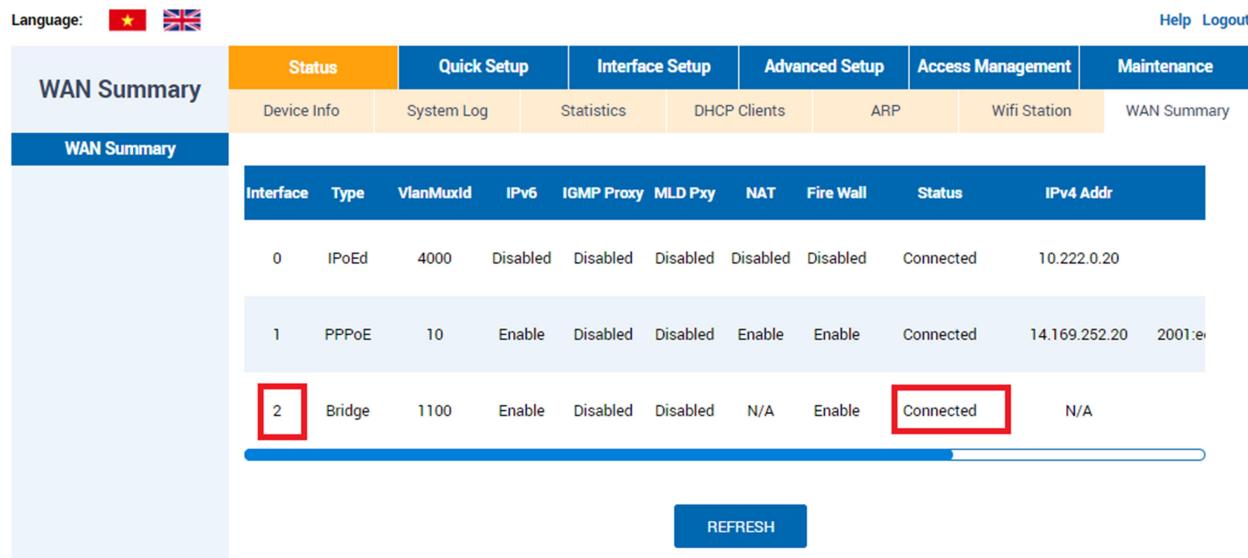
- Encapsulation => ISP : Tích chọn “**Bridging**”
- 802.1q => VLAN ID : **1100** (Tùy thuộc vào quy hoạch user VLAN của các tỉnh cho dịch vụ IPTV).



Các tham số khác để mặc định, bấm “Save” để lưu thông tin.

Bước 2: Sử dụng dịch vụ IPTV qua LAN 4

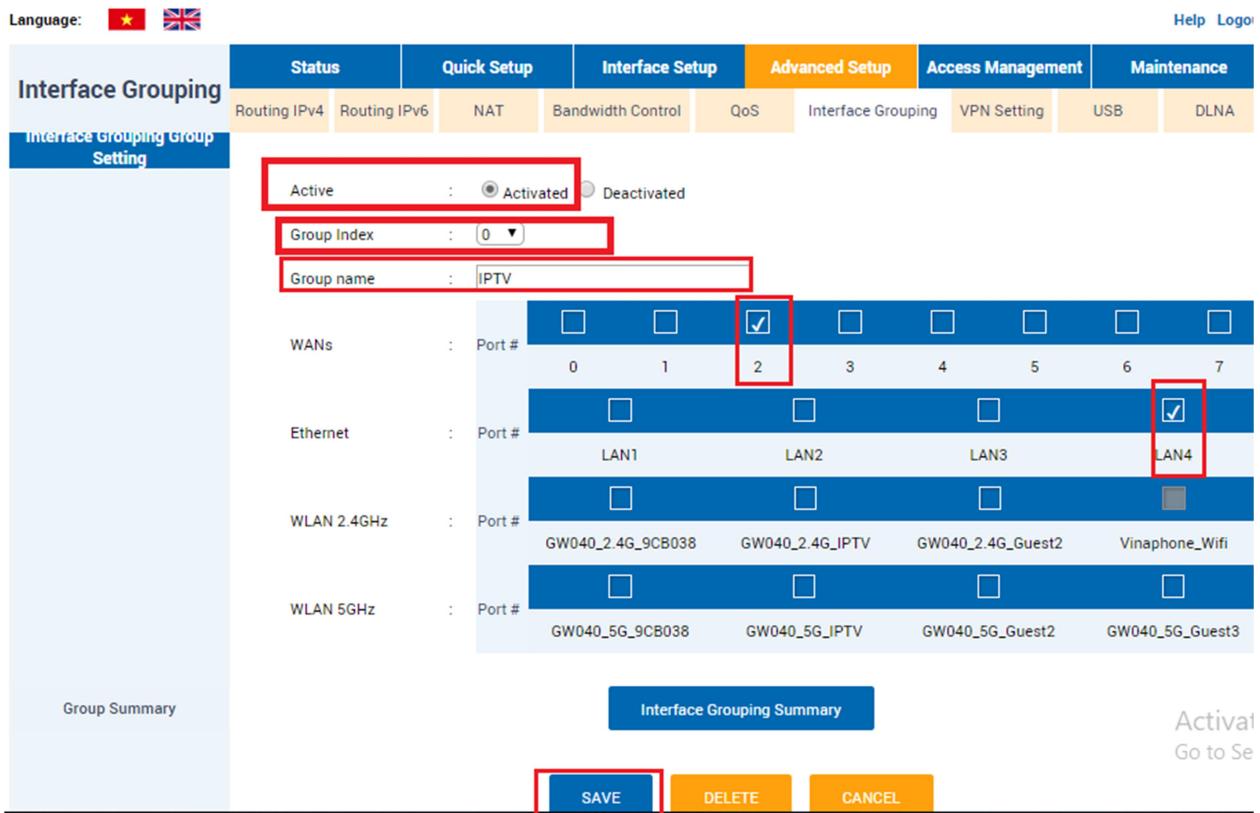
Tiếp tục truy cập tab “Status” => “WAN Summary” quan sát ghi nhớ **Interface** và **Status Wan** cho dịch vụ IPTV (ví dụ trong hình dưới đây, WAN Bridge của IPTV có Interface là 2 và Status là **Connected**).



Interface	Type	VlanMuxId	IPv6	IGMP Proxy	MLD Pxy	NAT	Fire Wall	Status	IPv4 Addr
0	IPoEd	4000	Disabled	Disabled	Disabled	Disabled	Disabled	Connected	10.222.0.20
1	PPPoE	10	Enable	Disabled	Disabled	Enable	Enable	Connected	14.169.252.20
2	Bridge	1100	Enable	Disabled	Disabled	N/A	Enable	Connected	N/A

Nếu WAN Bridge của dịch vụ IPTV có Status là “**Connected**”, truy cập tab “Advanced Setup” => “Interface Grouping”, cài đặt các thông số:

- Active: Tick chọn **Activated**
- Group Index: **0**
- Group name: **IPTV**
- WANs: **2** (tương ứng với Interface Wan Bridge của dịch vụ IPTV)
- Ethernet: **LAN4**



Language:  

Help Logo

Interface Grouping

Interface Grouping Group Setting

Status		Quick Setup		Interface Setup		Advanced Setup		Access Management		Maintenance	
Routing IPv4	Routing IPv6	NAT	Bandwidth Control	QoS	Interface Grouping	VPN Setting	USB	DLNA			
Active : <input checked="" type="radio"/> Activated <input type="radio"/> Deactivated Group Index : 0 Group name : IPTV											
WANs	:	Port #	0	1	<input checked="" type="checkbox"/> 2	3	4	5	6	7	
Ethernet	:	Port #	LAN1	LAN2	LAN3	LAN4					
WLAN 2.4GHz	:	Port #	GW040_2.4G_9CB038	GW040_2.4G_IPTV	GW040_2.4G_Guest2	Vinaphone_Wifi					
WLAN 5GHz	:	Port #	GW040_5G_9CB038	GW040_5G_IPTV	GW040_5G_Guest2	GW040_5G_Guest3					

Group Summary Interface Grouping Summary

Activation Go to Se

SAVE **DELETE** **CANCEL**

Chọn “Save” để lưu lại cấu hình.

Bước 3: Sử dụng dịch vụ IPTV qua wifi và LAN 4

Từ trang cấu hình, truy cập tab “Interface Setup” => “Wireless 2.4GHz”, setup thông tin cho SSID số 2 ở băng tần 2.4GHz (do SSID số 1 đã được sử dụng cho dịch vụ Internet).

- SSID index: Tick chọn 2
- PerSSID Switch: Tick chọn On
- SSID: **GW040_2.4GHz_IPTV** (đây là tên SSID wifi ở băng tần 2.4GHz sẽ sử dụng cho dịch vụ IPTV)
- Authentication Type: **WPAPSK/WPA2PSK**
- Encryption: **AES**
- Pre-Shared Key: “**1234567890**” (đây là password cho SSID IPTV 2.4GHz)

Wireless 2.4GHz		Status	Quick Setup	Interface Setup	Advanced Setup	Access Management	Maintenance
		WAN	LAN	Wireless 2.4GHz	Wireless 5GHz	Security	
SSID Settings		SSID index : <input type="text" value="2"/> PerSSID Switch : <input checked="" type="radio"/> On <input type="radio"/> Off SSID : <input type="text" value="GW040_2.4G_IPTV"/> Broadcast SSID : <input checked="" type="radio"/> Yes <input type="radio"/> No Authentication Type : <input type="text" value="WPAPSK/WPA2PSK"/>					
WPA-PSK		Encryption : <input type="text" value="AES"/> Pre-Shared Key : <input type="text" value="....."/> (8~63 characters or 64 Hex string) <input type="button" value="Show Key"/> Key Renewal Interval : <input type="text" value="3600"/> seconds (10 ~ 4194303)					

Bấm “Save” để lưu cấu hình.

Tương tự, truy cập tab “Interface Setup” => “Wireless 5GHz”, setup thông tin cho SSID số 2 ở băng tần 5GHz.

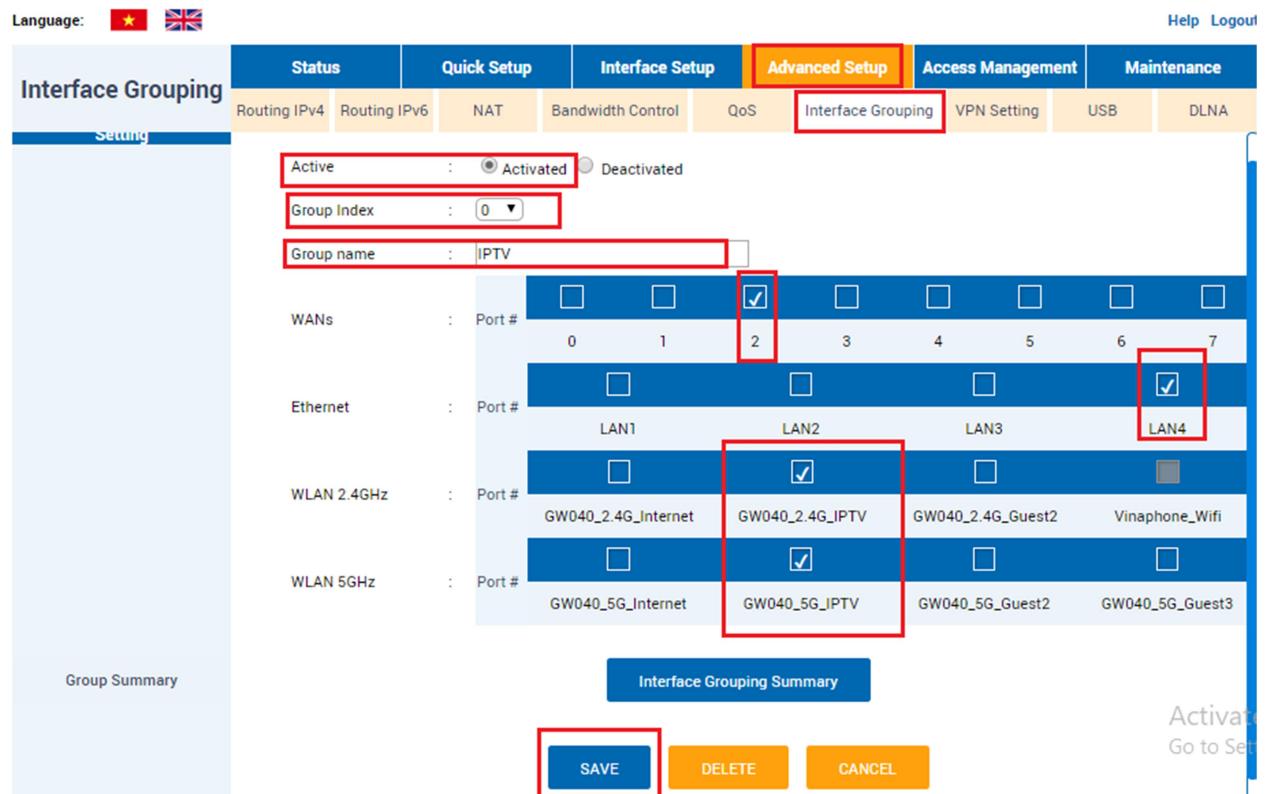
- SSID index: Tick chọn **2**
- PerSSID Switch: Tick chọn **On**
- SSID: **GW040_5GHz_IPTV** (đây là tên SSID wifi ở băng tần 5GHz sẽ sử dụng cho dịch vụ IPTV)
- Authentication Type: **WPAPSK/WPA2PSK**
- Encryption: **AES**
- Pre-Shared Key: “**1234567890**” (đây là password cho SSID IPTV 5GHz)

Wireless 5GHz		Status	Quick Setup	Interface Setup	Advanced Setup	Access Management	Maintenance
		WAN	LAN	Wireless 2.4GHz	Wireless 5GHz	Security	
SSID Settings		SSID index : <input type="text" value="2"/> PerSSID Switch : <input checked="" type="radio"/> On <input type="radio"/> Off SSID : <input type="text" value="GW040_5G_IPTV"/> Broadcast SSID : <input checked="" type="radio"/> Yes <input type="radio"/> No Authentication Type : <input type="text" value="WPAPSK/WPA2PSK"/>					
WPA-PSK		Encryption : <input type="text" value="AES"/> Pre-Shared Key : <input type="text" value="....."/> (8~63 characters or 64 Hex string) <input type="button" value="Show Key"/> Key Renewal Interval : <input type="text" value="3600"/> seconds (10 ~ 4194303)					

Bấm “Save” để lưu cấu hình.

Sau khi cấu hình xong phần wifi cho dịch vụ IPTV, truy cập tab “Advanced Setup” => “Interface Grouping”, cài đặt các thông số:

- Active: Tick chọn **Activated**
- Group Index: **0**
- Group name: **IPTV**
- WANs: **2** (tương ứng với Interface Wan Bridge của dịch vụ IPTV)
- Ethernet: **LAN4**
- WLAN 2.4GHz: **GW040_IPTV_2.4GHz**
- WLAN 5GHz: **GW040_IPTV_5GHz**



Setting		Status	Quick Setup	Interface Setup	Advanced Setup	Access Management	Maintenance																																																	
		Routing IPv4	Routing IPv6	NAT	Bandwidth Control	QoS	Interface Grouping	VPN Setting	USB	DLNA																																														
		<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td colspan="2">Active : <input checked="" type="radio"/> Activated <input type="radio"/> Deactivated</td> </tr> <tr> <td colspan="2">Group Index : 0</td> </tr> <tr> <td colspan="2">Group name : IPTV</td> </tr> <tr> <td>WANs :</td> <td>Port #</td> <td>0</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>4</td> <td>5</td> <td>6</td> <td>7</td> </tr> <tr> <td>Ethernet :</td> <td>Port #</td> <td colspan="3">LAN1</td> <td>LAN2</td> <td colspan="3">LAN3</td> <td>LAN4</td> </tr> <tr> <td>WLAN 2.4GHz :</td> <td>Port #</td> <td colspan="3">GW040_2.4G_Internet</td> <td>GW040_2.4G_IPTV</td> <td colspan="3">GW040_2.4G_Guest2</td> <td>Vinaphone_Wifi</td> </tr> <tr> <td>WLAN 5GHz :</td> <td>Port #</td> <td colspan="3">GW040_5G_Internet</td> <td>GW040_5G_IPTV</td> <td colspan="3">GW040_5G_Guest2</td> <td>GW040_5G_Guest3</td> </tr> </table>									Active : <input checked="" type="radio"/> Activated <input type="radio"/> Deactivated		Group Index : 0		Group name : IPTV		WANs :	Port #	0	1	2	3	4	5	6	7	Ethernet :	Port #	LAN1			LAN2	LAN3			LAN4	WLAN 2.4GHz :	Port #	GW040_2.4G_Internet			GW040_2.4G_IPTV	GW040_2.4G_Guest2			Vinaphone_Wifi	WLAN 5GHz :	Port #	GW040_5G_Internet			GW040_5G_IPTV	GW040_5G_Guest2			GW040_5G_Guest3
Active : <input checked="" type="radio"/> Activated <input type="radio"/> Deactivated																																																								
Group Index : 0																																																								
Group name : IPTV																																																								
WANs :	Port #	0	1	2	3	4	5	6	7																																															
Ethernet :	Port #	LAN1			LAN2	LAN3			LAN4																																															
WLAN 2.4GHz :	Port #	GW040_2.4G_Internet			GW040_2.4G_IPTV	GW040_2.4G_Guest2			Vinaphone_Wifi																																															
WLAN 5GHz :	Port #	GW040_5G_Internet			GW040_5G_IPTV	GW040_5G_Guest2			GW040_5G_Guest3																																															
Group Summary		Interface Grouping Summary																																																						
		<input style="background-color: blue; color: white; border: 1px solid red; padding: 5px; margin-right: 10px;" type="button" value="SAVE"/> <input style="background-color: orange; border: 1px solid orange; padding: 5px; margin-right: 10px;" type="button" value="DELETE"/> <input style="background-color: orange; border: 1px solid orange; padding: 5px;" type="button" value="CANCEL"/>																																																						

Bấm “Save” để lưu cấu hình.

Cáp nguồn và khởi động Set-top-box, tiến hành sử dụng dịch vụ IPTV cho STB qua cổng LAN 4 hoặc SSID “**GW040_IPTV_2.4GHz**” và “**GW040_IPTV_5GHz**”.

3.3. IP Camera

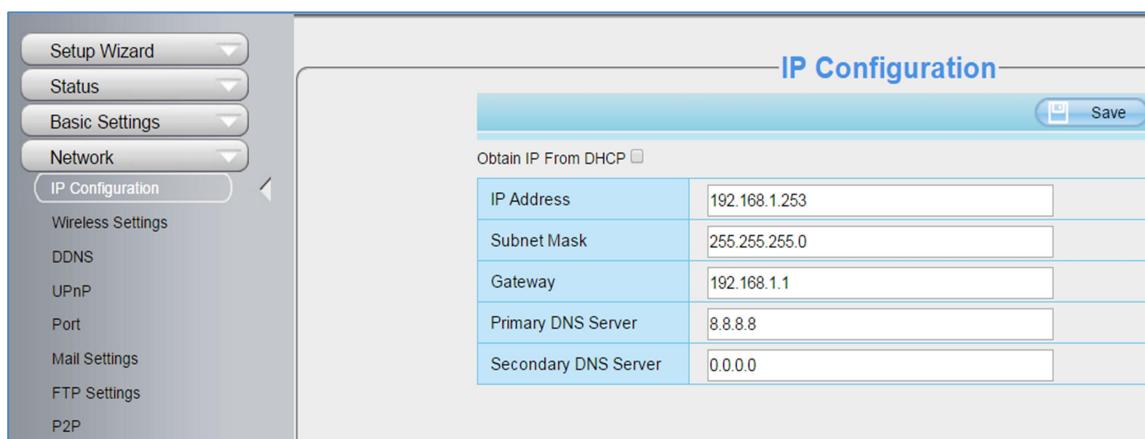
Bước 1: Tạo WAN PPPoE

Tương tự như ở mục 3.1, cần khai báo một WAN PPPoE cho dịch vụ Internet. Chú ý ghi nhớ **Interface và IP của WAN PPPoE**

Bước 2: Cấu hình cho camera

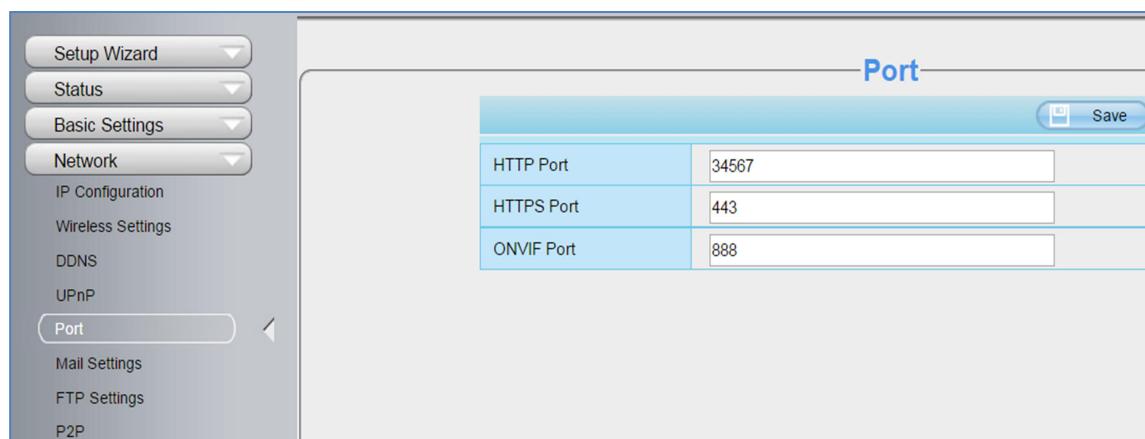
Cáp nguồn và cắm camera (ví dụ sử dụng camera FOSCAM model FI9821P V2) vào cổng Lan 2 của thiết bị, từ trang cấu hình của camera truy cập tab “**Networks**” => “**IP Configuration**”:

- Bỏ tích “**Obtain IP From DHCP**”
- IP Address: 192.168.1.253
- Subnet Mask: 255.255.255.0
- Gateway: 192.168.1.1



Các thông số còn lại để mặc định, bấm **Save** để lưu thông tin cấu hình. Tiếp tục truy cập tab “**Networks**” => “**Port**”:

- HTTP Port: 34567 (**cần tránh các port thông dụng hay sử dụng**).

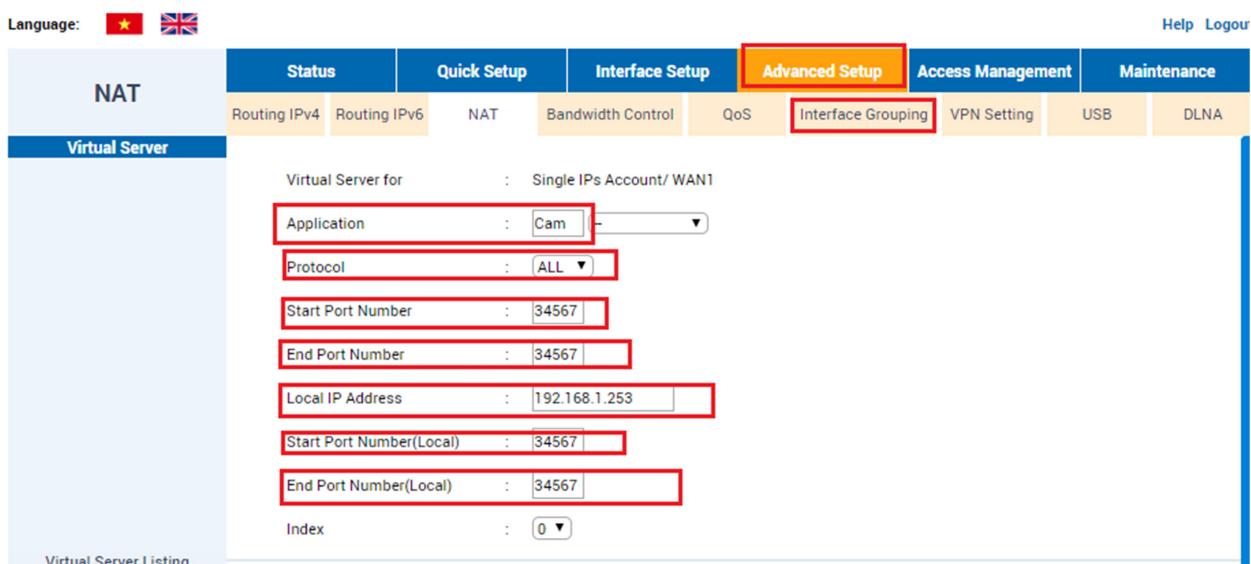


Các thông số còn lại để mặc định, bấm **Save** để lưu thông tin cấu hình. Tại trình duyệt truy cập lại trang <http://192.168.1.253:34567/> và đăng nhập để kiểm tra thông tin vừa setup.

Bước 3: Khai báo port forwarding

Tùy trang cấu hình của thiết bị ONT, truy cập tab “Advanced Setup” => “NAT” => “Virtual Servers” :

- Application: **Cam** (đặt tên cho service IP Camera)
- Protocol: **ALL**
- Start Port Number: **34567**
- End Port Number: **34567**
- Local IP Address: **192.168.1.253**
- Start Port Number (Local): **34567** (port vừa setup ở trên)
- End Port Number (Local): **34567** (port vừa setup ở trên)



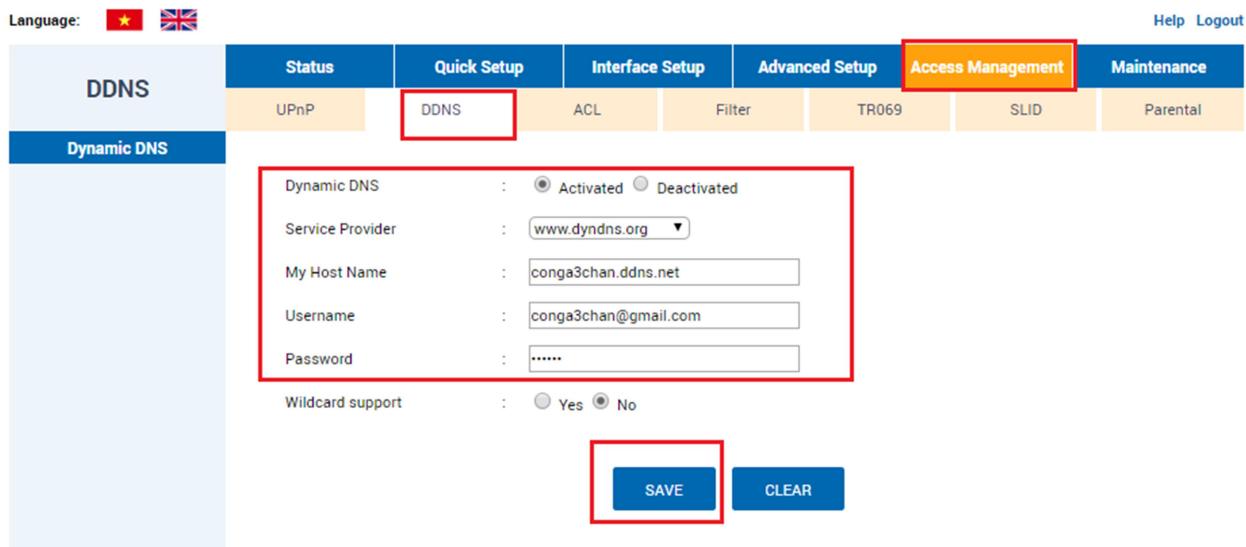
Language:		Help	Logout
NAT		Status	Quick Setup
		Routing IPv4	Routing IPv6
		NAT	Bandwidth Control
		QoS	Interface Grouping
		VPN Setting	USB
		DLNA	
Virtual Server			
		Virtual Server for : Single IPs Account/ WAN1 Application : Cam Protocol : ALL Start Port Number : 34567 End Port Number : 34567 Local IP Address : 192.168.1.253 Start Port Number(Local) : 34567 End Port Number(Local) : 34567 Index : 0	
		Virtual Server Listing	

Bấm “Save” để lưu cấu hình.

Bước 4: Khai báo DDNS

Trong trường hợp người sử dụng có tài khoản DDNS, tùy trang cấu hình của thiết bị ONT truy cập tab “Access Management” => “DNS”:

- Dynamic DNS: Tick chọn **Activated**
- **Service Provider:** www.dyndns.org (tùy thuộc nhà cung cấp tên miền camera)
- My Host Name: **conga3chan.ddns.net** (tùy thuộc vào tên miền của người dùng)
- Username: **conga3chan@gmail.com** (tùy thuộc vào tài khoản của người dùng)
- Password: **abc123.** (tùy thuộc vào tài khoản của người dùng).



DDNS	Status	Quick Setup	Interface Setup	Advanced Setup	Access Management	Maintenance
UPnP	DDNS	ACL	Filter	TR069	SLID	Parental
Dynamic DNS						
Dynamic DNS : <input checked="" type="radio"/> Activated <input type="radio"/> Deactivated Service Provider : <input type="button" value="www.dyndns.org"/> <input type="button" value="▼"/> My Host Name : conga3chan.ddns.net Username : conga3chan@gmail.com Password : <input type="password"/> Wildcard support : <input type="radio"/> Yes <input checked="" type="radio"/> No						
<input type="button" value="SAVE"/> <input type="button" value="CLEAR"/>						

Bấm “Save” để lưu cấu hình.

Bước 5: Sử dụng dịch vụ IP Camera

Từ trình duyệt, truy cập trang <http://14.169.252.20:34567/> hoặc <http://conga3chan.ddns.net:34567/> tiến hành đăng nhập và sử dụng dịch vụ IP Camera. Trong đó **14.169.252.20** là IP WAN PPPoE vừa tạo ở bước 1, <http://conga3chan.ddns.net/> là tên miền của người sử dụng và 34567 là port setup cho camera ở bước 2. (khi sử dụng dịch vụ bắt buộc phải có port của Camera đã cấu hình tại bước 2 ở đăng sau tên miền).

KẾT THÚC HƯỚNG DẪN